|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH BẮC KẠN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /BC-UBND | *Bắc Kạn, ngày tháng năm 2022* |

**BÁO CÁO TÓM TẮT**

**Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2022; nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế xã hội năm 2023**

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2022**

Trong năm 2022, tỉnh đã tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII và kế hoạch 5 năm 2021-2025 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, gắn với thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết của Quốc hội.

Đồng thời, trong quá trình thực hiện, UBND tỉnh cũng đã chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm các Nghị quyết Phiên họp thường kỳ, Nghị quyết khác của Chính phủ và các chỉ đạo về công tác phòng chống dịch Covid-19 theo tình hình thực tế, đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Qua đó, kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2022 nhìn chung ổn định; công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội được chú trọng; dịch Covid-19 được kiểm soát tốt, các lĩnh vực giáo dục, khoa học, tài nguyên và môi trường, cải cách hành chính được quan tâm thực hiện; quốc phòng - an ninh được giữ vững.

**1. Kết quả đạt được**

Các hoạt động kinh tế của tỉnh được duy trì, phát triển ổn định. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2022 ước đạt 6,01%, trong đó: Nông, lâm nghiệp tăng trưởng 3,83%; Công nghiệp - Xây dựng tăng trưởng 8,96%; Dịch vụ tăng trưởng 6,25%. GRDP bình quân đầu người đạt 46,3 triệu đồng/người, đạt 101% kế hoạch. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 830 tỷ đồng đạt 101% kế hoạch; Tổng chi ngân sách ước đạt 8.625 tỷ đồng đạt 138% dự toán giao đầu năm.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2022 dự kiến tăng 8% so với cùng kỳ. Nông nghiệp phát triển ổn định. Các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch phục hồi tích cực; Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 15% so với cùng kỳ; Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 35 triệu USD *(*xuất siêu 11 triệu USD*)*, đạt 140% kế hoạch, tăng 2,3% so với cùng kỳ; số lượt khách du lịch tăng 423% so với cùng kỳ. Doanh nghiệp, HTX duy trì phát triển ổn định, dự ước đến hết năm cả tỉnh có khoảng 1.200 doanh nghiệp và trên 330 hợp tác xã đăng ký hoạt động.

Các chương trình MTQG được chủ động triển khai thực hiện gắn với thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của tỉnh. Dự kiến hết năm, cả tỉnh có thêm 5 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Công tác lập Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch di tích Quốc gia đặc biệt ATK Chợ Đồn, Quy hoạch di tích danh lam thắng cảnh Hồ Ba Bể được khẩn trương triển khai. Hiện nay, đã trình Hội đồng thẩm định trung ương thông qua, dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong tháng 3/2023.

Các lĩnh vực văn hóa xã hội được tích cực triển khai; Năm học 2021 - 2022, tỷ lệ đỗ tốt nghiệp chung đạt 97,66%, vượt kế hoạch đề ra. Ước thực hiện đến hết năm 2022, tỉnh có thêm 12 trường đạt chuẩn quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn lên 104 trường. Công tác phòng, chống dịch Covid-19 và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được chú trọng. Các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao được triển khai thực hiện theo kế hoạch, tỉnh duy trì kết quả 88% số hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa; tỷ lệ làng, bản, thôn xóm, ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa đạt 86%, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2021. Các hoạt động thư viện, điện ảnh, biểu diễn nghệ thuật, triển lãm, quảng cáo được tổ chức thực hiện phù hợp với tình hình của tỉnh. Công tác lao động, việc làm, chăm lo cho người có công, đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, phòng chống tệ nạn xã hội, bảo vệ trẻ em, bình đẳng giới được các cấp các ngành tích cực thực hiện, trong năm 2022 đã tư vấn, giới thiệu việc làm ước đạt 7.000 lượt người, đạt 100% kế hoạch; giải quyết việc làm cho 5.500 người, đạt 100% kế hoạch. Công tác giảm nghèo được thực hiện theo kế hoạch, kết quả sơ bộ rà soát, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của tỉnh năm 2022 giảm khoảng 2,55%, đạt kế hoạch.

Công tác tổ chức bộ máy, quản lý biên chế, công chức, viên chức được thực hiện tốt. Công tác cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, tiêu cực được tăng cường. Hoạt động chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong các ngành, lĩnh vực được triển khai tích cực. Công tác dân tộc, tôn giáo được quan tâm, chỉ đạo.

Quốc phòng, an ninh được giữ vững, cơ quan quân sự duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu ở tất cả các cấp; cơ quan công an của tỉnh thường xuyên theo dõi sát tình hình, chủ động ngăn chặn các âm mưu, ứng phó kịp thời các tình huống, bảo đảm quốc phòng, an ninh; thực hiện đấu tranh, ngăn chặn, xử lý nghiêm các loại tội phạm, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

**2. Khó khăn, hạn chế**

04/26 chỉ tiêu dự kiến không đạt kế hoạch đề ra, cụ thể:

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm: dự kiến đạt 5/8 xã.

- Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm: dự kiến đạt 12/15 trường.

- Số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã tăng thêm đạt 0 xã, kế hoạch 2 xã.

- Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh theo mức độ 4 đạt 73%, kế hoạch ≥82%.

**II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2023**

**1. Mục tiêu tổng quát:** Bám sát mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025 “*Khai thác tốt các tiềm năng, thế mạnh, huy động có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm phát triển kinh tế nhanh, bền vững. Tập trung phát triển, nâng cao giá trị kinh tế trong sản xuất nông - lâm nghiệp, từng bước phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hoá. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến, nhất là chế biến sau thu hoạch. Xây dựng kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông để phát triển du lịch và dịch vụ. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, nhất là khu vực nông thôn, chú trọng giảm nghèo nhanh và bền vững. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội*”.

**2. Mục tiêu chủ yếu**

2.1. Tốc độ tăng trưởng GRDP: 7 %/năm, trong đó: Nông lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,8%; Công nghiệp – xây dựng tăng 9,8% *(công nghiệp tăng 13%, xây dựng tăng 8%)*; Dịch vụ tăng 8%.

2.2. GRDP bình quân đầu người: 50 triệu đồng/người.

2.3. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt: 955 tỷ đồng.

2.4. Trồng rừng: 3.900 ha.

2.5. Phát triển mới sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên: 20 sản phẩm.

2.6. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm: 11 xã.

2.7. Số hợp tác xã thành lập mới: 35 HTX.

2.8. Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 98,5%.

2.9. Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia: 98%.

2.10. Số lao động được giải quyết việc làm mới: 6.400 người.

2.11. Tỷ lệ giảm nghèo: 2 – 2,5%.

2.12. Tỷ lệ giảm nghèo ở các huyện nghèo: 4-5%.

2.13. Số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã tăng thêm: 2 xã.

2.14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi): <16,3%.

2.15. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: 97%.

2.16. Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm: 15 trường.

2.17. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT: 90% trở lên.

2.18. Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh: Tăng 01 bậc trở lên.

2.19. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh: Tăng 01 bậc trở lên.

2.20. Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh: Tăng từ 02 bậc trở lên; Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình: Từ 70% trở lên.

2.21. Tỷ lệ tuyển quân, động viên, bồi dưỡng kiến thức: 100%.

2.22. Tỷ lệ tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác tội phạm: 100%.

2.23. Tỷ lệ điều tra, khám phá án: Từ 80% trở lên.

2.24. Giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội: ≥ 5%.

2.25. Tai nạn giao thông được kiềm chế và giảm so với năm 2022.

**3. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu:**

Tập trung thực hiện 04 chương trình trọng tâm của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII theo các Nghị quyết của Tỉnh ủy; hoàn thiện và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; vừa thực hiện linh hoạt, hiệu quả các biện pháp phòng chống dịch Covid-19 vừa phục hồi phát triển kinh tế - xã hội. Triển khai thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh đã xây dựng 07 nhóm giải pháp theo từng lĩnh vực cụ thể để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, nỗ lực hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra (Cụ thể đã nêu tại Báo cáo số 730/BC-UBND ngày 18/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)./.

**BIỂU KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KTXH NĂM 2022 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2023**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Thực hiện năm 2021** | **Năm 2022** | **Kế hoạch năm 2023** | |
| **KH 2022** | **ƯTH 2022** |  |
| 1 | Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP | % | **4,03** | **> 6,0** | **6,01** | **>7,0** |
|  | - Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản | % | 3,78 | > 3,5 | 3,83 | >3,8 |
|  | - Công nghiệp và xây dựng | % | 4,93 | > 8,7 | 8,96 | >9,8 |
|  | *+ Công nghiệp* | *%* | *9,62* | *> 11,5* | *10* | *>13* |
|  | *+ Xây dựng* | *%* | *2,37* | *> 7* | *8,34* | *>8,0* |
|  | - Dịch vụ | % | 3,91 | > 6,5 | 6,25 | >8,0 |
| 2 | GRDP bình quân đầu người/năm | triệu đồng | 41,9 | > 45,5 | 46,3 | ≥50 |
| 3 | Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | tỷ đồng | 815 | ≥820 | 830 | 955 |
| 4 | Trồng rừng | ha | 4.297 | > 4000 | 4.702 | 3.900 |
| 5 | Phát triển mới sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên | sản phẩm | 39 | ≥ 20 | 20 | 20 |
| 6 | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm | Xã | 6 | 8 | 5 | 11 |
| 7 | Số hợp tác xã thành lập mới | HTX | 83 | 35 | *35* | 35 |
| 8 | Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh | % | 98,5 | ≥98,5 | *98,5* | 98,5 |
| 9 | Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia | % | 97,4 | ≥97,8 | 97,8 | 98 |
| 10 | Số lao động được giải quyết việc làm mới | Người | 5.500 | >5.500 | 5.500 | 6.400 |
| 11 | Tỷ lệ giảm nghèo so với năm trước | % | 1,48 | 2-2,5 | 2,55 | 2-2,5 |
| 12 | Tỷ lệ giảm nghèo ở các huyện nghèo | % | 0,15 | 3,5-4 | 3,5-4 | 04-Thg5 |
| 13 | Số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã tăng thêm | Xã | 3 | 2 | 0 | 2 |
| 14 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng *(thể cân nặng theo tuổi)* | % | <16,5 | < 16,8 | <16,4 | <16,3 |
| 15 | Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế | % | 94,9 | >93,6 | 97 | 97 |
| 16 | Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm | Trường | 8 | 15 | 12 | 15 |
| 17 | Tỷ lệ tốt nghiệp THPT | % | 97,9 | >90 | 97,7 | >90 |
| 18 | Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh tăng so với năm trước | Bậc | 5 | ≥1 | 1 | ≥1 |
| 19 | Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tăng so với năm trước | Bậc | 11 | ≥1 | 1 | ≥1 |
| 20 | Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh | Bậc | ≥2 | ≥2 | ≥2 | ≥2 |
| Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình | % | 70 | ≥82 | 73 | 70 |
| 21 | Tỷ lệ tuyển quân, động viên quân nhân dự bị, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng | % | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 22 | Tỷ lệ tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác tội phạm | % | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 23 | Tỷ lệ điều tra, khám phá án | % | 80 | ≥80 | 80 | ≥80 |
| 24 | Giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội | % | 5 | ≥ 5 | 5 | ≥ 5 |
| 25 | Tai nạn giao thông đường bộ |  | Kiềm chế, giảm tai nạn giao thông | Giảm cả 3 tiêu chí | Giảm cả 3 tiêu chí | Giảm cả 3 tiêu chí |